TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 7 - 2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn M Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 30/7/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2018/QĐST-DS ngày 11/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1988

Địa chỉ : Khu 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy B, sinh năm 1982.

Địa chỉ : Khu 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2018 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: Chị và anh Nguyễn Duy B kết hôn với nhau vào ngày 19 tháng 3 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do lối sống, quan điểm không còn phù hợp, bất đồng về tình cảm tâm lý. Vợ chồng không còn tiếng nói chung.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể hàn gắn được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Anh Nguyễn Duy B cũng trình bày rằng: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc A kết hôn với nhau vào ngày 19 tháng 3 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Theo bản tự khai anh B xác định: vợ chồng anh không ở được với nhau, chị A xin ly hôn anh không yêu cầu Tòa án hòa giải, anh đồng ý ly hôn cùng chị A. Tòa án tiến hành lấy lời khai, anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải, trường hợp chị A vẫn cương quyết xin được ly hôn, anh nhất trí.

Tòa án tiến hành hòa giải, song anh B đều vắng mặt, chị A giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh B.

- Về con chung: Chị A và anh B có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 06/11/2013. Hiện cháu G đang do anh B, còn cháu M đang do chị A trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị A và anh B đều đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con. Cháu G có nguyện vọng ở cùng anh B.

Do vậy, chị A và anh B đều có nguyện vọng giao cháu G cho anh B và giao cháu M cho chị A. Chị A và anh B đều tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Đôi bên đều đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác M Ủy ban nhân dân thị trấn P cung cấp: Chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Nguyễn Duy B kết hôn với nhau vào ngày 19 tháng 3 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới, anh B và chị A chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng với nhau về quan điểm sống. Nay chị A xin ly hôn, anh B đều vắng mặt tại các buổi hòa giải. Hiện anh B vẫn có hộ khẩu tại địa phương, còn anh B đang làm ăn tại đâu nay địa phương chưa xác định được. Do vậy, địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc chị A xin ly hôn anh B theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa, chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng Điều 56, 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Duy B. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 28/7/2008 cho anh B và giao cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 06/11/2013 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của đôi bên không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị A phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc A đối với anh Nguyễn Duy B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án tiến hành hòa giải anh B không có mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Quá trình Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa, chị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND huyện K áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Nguyễn Duy B và chị Nguyễn Thị Ngọc A là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc A kết hôn với anh Nguyễn Duy B trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị A đề nghị xin ly hôn anh B, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, hai bên không còn sự tin tưởng lẫn nhau. Anh B nhất trí ly hôn, không có ý thức hòa giải hàn gắn cuộc chung cùng chị A. Bản thân chị A cũng cương quyết ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Những điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị A và anh B thực sự không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của

Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Duy B là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị A và anh B có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 06/11/2013.

Xét nguyện vọng của các bên cũng như phù hợp với điều kiện thực tế nuôi dưỡng con chung của anh B và chị A hiện nay, nên cần giao cháu G cho anh B và giao cháu M cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị A và anh B đều không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Đôi bên đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị A phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Nguyễn Duy B.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 28/7/2008 cho anh Nguyễn Duy B và giao cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 06/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Ngọc A trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị A và anh B đều tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc A phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001517 ngày 12/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Chị A đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ngọc A và anh Nguyễn Duy B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền